

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**Tháng 10 năm 2017**

*Đơn vị tính: %*

	<b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2017 SO VỚI</b>				<b>10 tháng năm 2017 so với cùng kỳ 2016</b>
	<b>Kỳ gốc năm 2014</b>	<b>Tháng 10 năm 2016</b>	<b>Tháng 12 năm 2016</b>	<b>Tháng 9 năm 2017</b>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>107,27</b>	<b>102,98</b>	<b>102,25</b>	<b>100,41</b>	<b>103,71</b>
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,15	98,77	98,31	100,31	99,04
1- Lương thực	103,41	101,86	101,42	100,57	101,35
2- Thực phẩm	101,56	97,19	96,62	100,37	97,63
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,08	101,27	101,11	100,04	101,49
II, Đồ uống và thuốc lá	105,44	101,40	101,14	100,01	101,55
III, May mặc, mũ nón, giày dép	104,18	101,05	100,56	100,17	101,08
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(1)</sup>	106,92	105,18	104,47	100,63	104,21
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,08	101,05	100,87	100,10	101,01
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	198,23	132,13	124,36	102,14	145,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	240,82	143,44	132,61	102,79	161,83
VII, Giao thông	88,30	105,21	104,45	100,61	107,13
VIII, Bưu chính viễn thông	97,97	99,54	99,60	100,01	99,37
IX, Giáo dục	126,18	107,26	107,26	100,19	109,47
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	130,15	108,15	108,15	100,21	110,87
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,43	100,75	100,74	100,06	100,88
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	108,78	102,27	102,03	100,12	102,10
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>107,26</b>	<b>101,39</b>	<b>105,18</b>	<b>99,12</b>	<b>103,76</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,01</b>	<b>101,67</b>	<b>99,93</b>	<b>99,97</b>	<b>101,54</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN<sup>(**)</sup></b>		<b>1,32</b>		<b>0,06</b>	<b>1,44</b>

<sup>(1)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

<sup>(\*\*)</sup> Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPI<sub>XFEAHE</sub>)